HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **PHƯỜNG HỒNG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 12/NQ-HĐND	*Hồng An, ngày 26 tháng 3 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG HỒNG AN
KHOÁ II, KỲ HỌP THỨ NHẤT

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015 và Luật sửa đổi, bổ sung năm 2024;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước; Thông tư 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/03/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 31/7/2025 của Hội đồng nhân dân phường Hồng An về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu - chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025; Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 20/11/2025 của Hội đồng nhân dân phường Hồng An về việc điều chỉnh dự toán thu ngân sách trên địa bàn thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách phường năm 2025;

Theo đề nghị tại Tờ trình số 24/TTr-UBND ngày 20/03/2026 của Ủy ban nhân dân phường về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 01/BC-KTNS ngày 24/3/2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân phường; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân phường tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025 như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước: **912.624.332.504 đồng**

Trong đó:

- Thu nội địa: 608.379.972.178 đồng

- Thu bổ sung ngân sách cấp trên:	300.238.355.150	đồng
- Thu kết dư ngân sách:	1.465.904.409	đồng
- Thu chuyển nguồn:	2.540.100.767	đồng
2. Tổng thu ngân sách địa phương:	**312.520.521.280**	**đồng**
Trong đó:		
- Thu nội địa được điều tiết:	8.276.160.954	đồng
- Thu bổ sung ngân sách cấp trên:	300.238.355.150	đồng
- Thu kết dư ngân sách:	1.465.904.409	đồng
- Thu chuyển nguồn:	2.540.100.767	đồng
3. Tổng chi ngân sách địa phương:	**312.230.673.597**	**đồng**
Trong đó:		
- Chi thường xuyên:	286.730.226.801	đồng
- Chi dự phòng:	4.500.000.000	đồng
- Chi chuyển nguồn:	20.071.767.796	đồng
- Chi nộp ngân sách cấp trên:	928.679.000	đồng
4. Kết dư ngân sách địa phương:	**289.847.683**	**đồng**

(Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân phường:

- Thực hiện công khai quyết toán ngân sách năm 2025 theo quy định.

- Thực hiện các biện pháp đồng bộ để tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính, nâng cao hiệu quả công tác quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân phường, các Ban Hội đồng nhân dân phường, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân phường và đại biểu Hội đồng nhân dân phường giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân phường khoá II, kỳ họp thứ nhất thông qua ngày 26 tháng 3 năm 2026./.

Nơi nhận:
- Thường trực HĐND thành phố;
- UBND thành phố;
- Sở Tài chính;

} Để b/c

- TT. ĐU - TT.HĐND phường;
- UBND phường;
- UBMTQ phường;
- Các ban HĐND; Đại biểu HĐND phường;
- Các phòng, ban, đơn vị thuộc phường;
- Cổng Thông tin điện tử phường;
- Lưu: VT, HS kỳ họp.

CHỦ TỊCH

Đỗ Việt Hưng

HĐND PHƯỜNG HỒNG AN

Biểu mẫu số 48

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 12 /NQ-HĐND ngày 26 tháng 3 năm 2026 của HĐND phường Hồng An)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**225.509.000.000**	**312.520.521.280**	**87.011.521.280**	**138.6**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**4.232.000.000**	**8.276.160.954**	**4.044.160.954**	**195.6**
-	Thu NSĐP hưởng 100%	3.633.000.000	6.432.420.128	2.799.420.128	177.1
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	599.000.000	1.843.740.826	1.244.740.826	307.8
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**221.277.000.000**	**300.238.355.150**	**78.961.355.150**	**135.7**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	221.277.000.000	221.277.000.000	-	100
2	Thu bổ sung có mục tiêu		78.961.355.150	78.961.355.150	
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**				
IV	**Thu kết dư**		**1.465.904.409**	1.465.904.409	
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		**2.540.100.767**	2.540.100.767	
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**225.509.000.000**	**312.230.673.597**	**65.721.226.801**	**138.5**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**225.509.000.000**	**291.230.226.801**	**65.721.226.801**	**129.1**
1	Chi đầu tư phát triển				
2	Chi thường xuyên	221.009.000.000	286.730.226.801	65.721.226.801	129.7
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			-	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
5	Dự phòng ngân sách	4.500.000.000	4.500.000.000	-	100
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-	
II	**Chi các chương trình mục tiêu**			-	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			-	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			-	
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**20.071.767.796**	**20.071.767.796**	
IV	**Chi nộp ngân sách cấp trên**		**928.679.000**	**928.679.000**	
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP/KẾT DƯ NSĐP**		**289.847.683**	**289.847.683**	
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**				
I	**Từ nguồn vay để trả nợ gốc**				
II	**Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh**				
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**				
I	**Vay để bù đắp bội chi**				
II	**Vay để trả nợ gốc**				
G	**TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSĐP**				

HĐND PHƯỜNG HỒNG AN

Biểu mẫu số 50

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 12 /NQ-HĐND ngày 26 tháng 3 năm 2026 của HĐND phường Hồng An)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E)	**231.045.000.000**	**225.509.000.000**	**912.624.332.504**	**312.520.521.280**	**395.0**	**138.6**
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**	**9.768.000.000**	**4.232.000.000**	**608.379.972.178**	**8.276.160.954**	**6228.3**	**195.6**
I	**Thu nội địa**	**9.768.000.000**	**4.232.000.000**	**608.379.972.178**	**8.276.160.954**	**6228.3**	**195.6**
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý			19.526.890.449			
-	Thuế giá trị gia tăng			2.613.656.529			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			16.913.233.920			
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý			1.298.670.617			
-	Thuế giá trị gia tăng			503.488.848			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			795.181.769			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			193.013.494.945			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	4.090.000.000	599.000.000	90.872.245.489	1.843.740.826	2.221.8	307.8
-	Thuế giá trị gia tăng			67.019.704.696			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			23.844.600.333			
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			2.642			
-	Thuế tài nguyên			7.937.818			
5	Thuế thu nhập cá nhân	2.045.000.000		106.232.189.032		5.194.7	
6	Thuế bảo vệ môi trường			2.537.953.290			
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước*						
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu*						
7	Lệ phí trước bạ	1.529.000.000	1.529.000.000	24.577.013.803	3.123.578.939	1.607.4	204.3
8	Thu phí, lệ phí	469.000.000	469.000.000	951.107.000	470.467.000	202.8	100.3
-	*Phí và lệ phí trung ương*			213.200.000			
-	*Phí và lệ phí tỉnh*			452.520.000	235.500.000		
-	*Phí và lệ phí xã, phường, đặc khu*	469.000.000	469.000.000	285.387.000	234.967.000	60.9	50.1
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.245.000.000	1.245.000.000	2.696.337.613	2.238.487.962	216.6	179.8
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			14.345.235.880			
12	Thu tiền sử dụng đất			126.542.367.735			
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	390.000.000	390.000.000	7.313.763.828	552.266.427	1.875.3	141.6
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác			47.619.800	47.619.800		
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)			18.425.082.697			
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	**Thu từ dầu thô**						
III	**Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu**						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	**Thu viện trợ**						
B	**THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**						
C	**THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH**	**221.277.000.000**	**221.277.000.000**	**300.238.355.150**	**300.238.355.150**	135.7	135.7
D	**THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC**			**1.465.904.409**	**1.465.904.409**		
E	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**			**2.540.100.767**	**2.540.100.767**		

HĐND PHƯỜNG HỒNG AN

Biểu mẫu số 51

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG HỒNG AN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 12 /NQ-HĐND ngày 26 tháng 3 năm 2026 của HĐND phường Hồng An)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**225.509.000.000**	**312.230.673.597**	**138.5**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	225.509.000.000	291.230.226.801	**129.1**
I	**Chi đầu tư phát triển**			
1	Chi đầu tư cho các dự án			
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*			
-	*Chi khoa học và công nghệ*			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*			
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	**Chi thường xuyên**	**221.009.000.000**	**286.730.226.801**	**129.7**
	Trong đó:			
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	169.643.000.000	196.521.195.362	115.8
2	*Chi khoa học và công nghệ*			
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**			
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**			
V	**Dự phòng ngân sách**	**4.500.000.000**	**4.500.000.000**	**100**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**			
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**			
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**			
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)			
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**			
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)			
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**20.071.767.796**	
D	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**		**928.679.000**	

HĐND PHƯỜNG HỒNG AN

Biểu mẫu số 52

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG HỒNG AN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 12 /NQ-HĐND ngày 26 tháng 3 năm 2026 của HĐND phường Hồng An)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**225.509.000.000**	**312.230.673.597**	**86.721.673.597**	**138.5**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**				
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG THEO LĨNH VỰC**	**225.509.000.000**	**291.230.226.801**	**65.721.226.801**	**129.1**
I	**Chi đầu tư phát triển**				
1	Chi đầu tư cho các dự án				
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				
-	Chi khoa học và công nghệ				
-	Chi quốc phòng				
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội				
-	Chi y tế, dân số và gia đình				
-	Chi văn hóa thông tin				
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
-	Chi thể dục thể thao				
-	Chi bảo vệ môi trường				
-	Chi các hoạt động kinh tế				
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể				
-	Chi bảo đảm xã hội				
-	Chi đầu tư khác				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	**Chi thường xuyên**	**221.009.000.000**	**286.730.226.801**	**65.721.226.801**	**129.7**
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	169.643.000.000	196.521.195.362	26.878.195.362	115.8
-	Chi khoa học và công nghệ (2)			-	
-	Chi quốc phòng	745.000.000	782.030.212	37.030.212	105.0
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.253.000.000	2.303.000.000	50.000.000	102.2
-	Chi y tế, dân số và gia đình	6.936.000.000	10.108.429.222	3.172.429.222	145.7
-	Chi văn hóa thông tin	1.420.000.000	1.419.970.600	(29.400)	99.998
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	841.000.000	840.792.700	(207.300)	100.0
-	Chi thể dục thể thao	518.000.000	517.958.000	(42.000)	100.0
-	Chi bảo vệ môi trường	1.970.000.000	1.953.084.824	(16.915.176)	99.1
-	Chi các hoạt động kinh tế	530.000.000	2.757.687.000	2.227.687.000	520.3
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	22.705.000.000	43.910.523.546	21.205.523.546	193.4
-	Chi bảo đảm xã hội	12.499.000.000	25.048.373.341	12.549.373.341	200.4
-	Chi thường xuyên khác	949.000.000	567.181.994	(381.818.006)	59.8
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)**				
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)**				
V	**Dự phòng ngân sách**	**4.500.000.000**	**4.500.000.000**		
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**				
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**20.071.767.796**	**20.071.767.796**	
D	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**		**928.679.000**	**928.679.000**	

HĐND PHƯỜNG HỒNG AN

Biểu mẫu số 53

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG HỒNG AN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 12 /NQ-HĐND ngày 26 tháng 3 năm 2026 của HĐND phường Hồng An)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2025	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSĐP	**225.509.000.000**	-	**225.509.000.000**	**312.230.673.597**	-	**312.230.673.597**	**138.5**		**138.5**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**225.509.000.000**	-	**225.509.000.000**	**291.230.226.801**	-	**291.230.226.801**	**129.1**		**129.1**
I	**Chi đầu tư phát triển**									
1	Chi đầu tư cho các dự án									
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực									
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*									
-	*Chi khoa học và công nghệ*									
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn									
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*									
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*									
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật									
3	Chi đầu tư phát triển khác									
II	**Chi thường xuyên**	**221.009.000.000**		**221.009.000.000**	**286.730.226.801**		**286.730.226.801**	**129.7**		**129.7**
	Trong đó:	169.643.000.000		169.643.000.000	196.521.195.362		196.521.195.362	115.8		115.8
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	169.643.000.000		169.643.000.000	196.521.195.362		196.521.195.362	115.8		115.8
2	*Chi khoa học và công nghệ*									
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**									
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**									
V	**Dự phòng ngân sách**	**4.500.000.000**		**4.500.000.000**	**4.500.000.000**		**4.500.000.000**	**100**		**100**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**									
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**									
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**									
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)									
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**									
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)									
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**				**20.071.767.796**		**20.071.767.796**			
D	**CHI NỘP TRẢ NS CẤP TRÊN**				**928.679.000**		**928.679.000**			

HĐND PHƯỜNG HỒNG AN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG HỒNG AN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 12/NQ-HĐND ngày 26 tháng 3 năm 2026 của HĐND phường Hồng An)

Biểu mẫu số 54

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán										So sánh (%)	
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ	**305.158.308.780**	**-**	**305.158.308.780**	**312.230.673.597**	**-**	**291.230.226.801**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**928.679.000**	**20.071.767.796**	**102.3**	
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**305.158.308.780**	**-**	**305.158.308.780**	**304.272.711.697**	**-**	**291.230.226.801**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**928.679.000**	**12.113.805.896**	**99.7**	
1	1012160 - Trường tiểu học Đại Bản I	10.729.113.584		10.729.113.584	10.706.626.584		10.706.626.584								99.8	
2	1012166 - Trường tiểu học Đại Bản II	11.313.498.978		11.313.498.978	11.277.796.978		11.277.796.978								99.7	
3	1017709 - Trường tiểu học Quán Toan	18.243.053.838		18.243.053.838	18.155.038.392		18.091.109.503							63.928.889	99.5	
4	1074008 - Trường Tiểu học An Hưng	17.160.230.432		17.160.230.432	17.092.663.432		16.890.808.160							201.855.272	99.6	
5	1074009 - Trường Tiểu học An Hồng	12.990.609.718		12.990.609.718	12.897.008.943		12.897.008.943								99.3	
6	1079892 - Trường THCS Đại Bản	21.630.295.435		21.630.295.435	21.567.212.435		21.567.212.435								99.7	
7	1025272 - Trường THCS Quán Toan	14.722.719.291		14.722.719.291	14.630.219.291		14.630.219.291								99.4	
8	1074792 - Trường THCS An Hưng	17.609.209.219		17.609.209.219	17.586.901.219		17.586.901.219								99.9	
9	1074921 - Trường THCS An Hồng	13.139.138.776		13.139.138.776	13.120.438.776		13.120.438.776								99.9	
10	1113795 - Trường mầm non Đại Bản	17.169.828.651		17.169.828.651	17.148.149.650		17.133.235.997							14.913.653	99.9	
11	1113793 - Trường mầm non An Hưng	13.307.494.618		13.307.494.618	13.284.494.618		13.284.494.618								99.8	
12	1113794 - Trường mầm non An Hồng	14.470.315.000		14.470.315.000	14.456.315.000		14.456.315.000								99.9	
13	1017710 - Trường Mầm non Quán Toan	9.292.857.948		9.292.857.948	9.256.770.948		9.120.062.114							136.708.834	99.6	
14	1116907 - Trường mầm non Sơn Ca	7.545.495.277		7.545.495.277	7.537.495.277		7.500.096.029							37.399.248	99.9	
15	1137059 - Trung tâm Phục vụ Hành chính công phường Hồng An	1.054.622.570		1.054.622.570	1.054.587.326		1.054.587.326								100	
16	1144270 - Văn phòng HĐND và UBND phường Hồng An	21.233.244.606		21.233.244.606	21.194.567.961		14.535.567.961							6.659.000.000	99.8	
17	1144384 - Văn phòng Đảng ủy phường Hồng An	5.787.897.620		5.787.897.620	5.787.426.020		5.787.426.020								100	
18	1144480 - Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam phường Hồng An	2.561.670.370		2.561.670.370	2.561.670.370		2.561.670.370								100	
19	1144536 - Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Hồng An	12.686.285.019		12.686.285.019	12.685.284.587		12.685.284.587								100	
20	1144585 - Phòng Văn hóa - Xã hội phường Hồng An	42.775.634.208		42.775.634.208	42.736.190.268		42.736.190.268								99.9	
21	1155842 - Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Hồng An	9.385.835.400		9.385.835.400	9.385.835.400		4.385.835.400							5.000.000.000	100	
22	1057597 - Bảo hiểm xã hội thành phố Hải Phòng	4.701.539.272		4.701.539.272	4.701.539.272		4.701.539.272								100	
23	2811602 - Mã tổ chức ngân sách Phường Hồng An	1.126.279.000		1.126.279.000	928.679.000								928.679.000		82.5	
24	3001331 - Các quan hệ khác của ngân sách phường Hồng An	4.221.439.950		4.221.439.950	4.221.439.950		4.221.439.950								100	
25	9122164 - Thuế cơ sở 2 thành phố Hải Phòng	300.000.000		300.000.000	298.360.000		298.360.000								99.5	
II	**CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)**	-														
III	**CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)**	-														
IV	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	-														
V	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**				-											
VI	**CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)**															
VII	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU**				7.957.961.900									7.957.961.900		

HĐND PHƯỜNG HỒNG AN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 12 /NQ-HĐND ngày 16 tháng 3 năm 2026 của HĐND phường Hồng An)

Biểu mẫu số 58

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán (2)				Quyết toán												So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTM TQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	...
							Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó						
								Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (3)		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3		4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16= 4/1	17= 5/2	18
	TỔNG SỐ	**305.158.308.780**		**305.158.308.780**		**312.230.673.597**				**291.230.226.801**	**199.046.387.647**					**928.679.000**	**20.071.767.796**	**102.32**		
1	1012160 - Trường tiểu học Đại Bản I	10.729.113.584		10.729.113.584		10.706.626.584				10.706.626.584	10.706.626.584							99.8		
2	1012166 - Trường tiểu học Đại Bản II	11.313.498.978		11.313.498.978		11.277.796.978				11.277.796.978	11.277.796.978							99.7		
3	1017709 - Trường tiểu học Quán Toan	18.243.053.838		18.243.053.838		18.155.038.392				18.091.109.503	18.091.109.503						63.928.889	99.5		
4	1017710 - Trường Mầm non Quán Toan	9.292.857.948		9.292.857.948		9.256.770.948				9.120.062.114	9.120.062.114						136.708.834	99.6		
5	1025272 - Trường THCS Quán Toan	14.722.719.291		14.722.719.291		14.630.219.291				14.630.219.291	14.630.219.291							99.4		
6	1057597 - Bảo hiểm xã hội thành phố Hải Phòng	4.701.539.272		4.701.539.272		4.701.539.272				4.701.539.272								100		
7	1074008 - Trường Tiểu học An Hưng	17.160.230.432		17.160.230.432		17.092.663.432				16.890.808.160	16.890.808.160						201.855.272	99.6		
8	1074009 - Trường Tiểu học An Hồng	12.990.609.718		12.990.609.718		12.897.008.943				12.897.008.943	12.897.008.943							99.3		
9	1074792 - Trường THCS An Hưng	17.609.209.219		17.609.209.219		17.586.901.219				17.586.901.219	17.586.901.219							99.9		
10	1074921 - Trường THCS An Hồng	13.139.138.776		13.139.138.776		13.120.438.776				13.120.438.776	13.120.438.776							99.9		
11	1079892 - Trường THCS Đại Bản	21.630.295.435		21.630.295.435		21.567.212.435				21.567.212.435	21.567.212.435							99.7		
12	1113793 - Trường mầm non An Hưng	13.307.494.618		13.307.494.618		13.284.494.618				13.284.494.618	13.284.494.618							99.8		
13	1113794 - Trường mầm non An Hồng	14.470.315.000		14.470.315.000		14.456.315.000				14.456.315.000	14.456.315.000							99.9		
14	1113795 - Trường mầm non Đại Bản	17.169.828.651		17.169.828.651		17.148.149.650				17.133.235.997	17.133.235.997						14.913.653	99.9		
15	1116907 - Trường mầm non Sơn Ca	7.545.495.277		7.545.495.277		7.537.495.277				7.500.096.029	7.500.096.029						37.399.248	99.9		
16	1137059 - Trung tâm Phục vụ Hành chính công phường Hồng An	1.054.622.570		1.054.622.570		1.054.587.326				1.054.587.326								100		
17	1144270 - Văn phòng HĐND và UBND phường Hồng An	21.233.244.606		21.233.244.606		21.194.567.961				14.535.567.961							6.659.000.000	99.8		
18	1144384 - Văn phòng Đảng ủy phường Hồng An	5.787.897.620		5.787.897.620		5.787.426.020				5.787.426.020								100		
19	1144480 - Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam phường Hồng An	2.561.670.370		2.561.670.370		2.561.670.370				2.561.670.370								100		
20	1144536 - Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Hồng An	12.686.285.019		12.686.285.019		12.685.284.587				12.685.284.587								100		
21	1144585 - Phòng Văn hóa - Xã hội phường Hồng An	42.775.634.208		42.775.634.208		42.736.190.268				42.736.190.268	784.062.000							99.9		
22	1155842 - Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Hồng An	9.385.835.400		9.385.835.400		9.385.835.400				4.385.835.400							5.000.000.000	100		
23	2811602 - Mã tổ chức ngân sách Phường Hồng An	1.126.279.000		1.126.279.000		8.886.640.900										928.679.000	7.957.961.900	789		
24	3001331 - Các quan hệ khác của Ngân sách Phường Hồng An	4.221.439.950		4.221.439.950		4.221.439.950				4.221.439.950								100		
25	9122164 - Thuế cơ sở 2 thành phố Hải Phòng	300.000.000		300.000.000		298.360.000				298.360.000								99.45		

HĐND PHƯỜNG HỒNG AN

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 12 NQ-HĐND ngày 26 tháng 3 năm 2026 của HĐND phường Hồng An)

Biểu mẫu số 59

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán								Quyết toán									So sánh (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu							Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước								Vốn ngoài nước	Vốn trong nước				
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	TỔNG SỐ	**300.238.355.150**	**221.277.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**78.961.355.150**	**-**	**288.579.355.150**	**221.277.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**67.302.355.150**		96.1	100					85.2	
1	UBND phường Hồng An	300.238.355.150	221.277.000.000	-				78.961.355.150		288.579.355.150	221.277.000.000					67.302.355.150		96.1	100					85.2	